Phụ lục số 01

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

(Kèm theo Quyết định số 2065/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**14.073,50**	**993,75**	**805,93**	**1.620,50**	**2.120,04**	**2.792,29**	**2.204,48**	**3.536,51**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	623,81	-	0,41	-	10,31	575,13	-	37,96
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	*623,81*	-	*0,41*	-	*10,31*	*575,13*	-	*37,96*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	892,58	45,87	91,58	126,40	160,72	82,10	15,77	370,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	825,80	100,23	76,62	100,87	52,67	217,11	233,40	44,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	811,24	13,22	-	101,35	270,73	-	-	425,93
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.340,84	-	25,54	236,77	244,12	132,60	115,24	586,57
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*248,19*	-	-	*58,26*	*53,46*	*22,52*	*0,61*	*113,35*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9.567,23	834,43	611,56	1.055,11	1.381,50	1.779,26	1.840,05	2.065,33
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,00	-	0,22	-	-	6,09	0,02	5,67
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.663,08**	**386,77**	**343,23**	**919,27**	**278,53**	**477,84**	**693,10**	**564,34**
	Trong đó:			-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	55,29	9,72	4,32	1,00	1,32	-	12,90	26,02
2.2	Đất an ninh	CAN	200,42	2,19	90,02	0,80	0,25	0,22	106,80	0,14
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	77,23	6,79	15,70	15,87	0,26	0,56	13,16	24,88

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,08	5,70	9,93	25,59	0,19	0,66	9,08	0,92
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.868,56	141,63	100,65	665,17	182,60	282,17	218,41	277,94
	Trong đó:									
	Đất giao thông	*DGT*	*530,57*	*66,38*	*40,69*	*139,70*	*52,03*	*74,36*	*77,42*	*80,02*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*619,21*	*56,07*	*43,22*	*26,68*	*116,40*	*188,23*	*112,91*	*75,71*
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*4,32*	*0,33*	*0,03*	*2,77*	-	-	-	*1,20*
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*4,31*	*2,49*	*0,22*	*0,30*	*0,22*	*0,44*	*0,25*	*0,40*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*27,41*	*4,94*	*4,88*	*4,09*	*2,27*	*2,58*	*4,90*	*3,72*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*12,63*	*5,85*	*1,70*	*1,38*	*0,90*	*1,16*	-	*1,65*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*597,21*	*0,40*	-	*474,39*	*7,52*	*0,43*	*17,61*	*96,86*
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	*2,46*	*0,35*	*0,15*	*0,08*	*0,09*	*0,06*	-	*1,72*
	Đất di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*	*8,53*	-	-	*7,70*	-	-	-	*0,83*
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	*10,77*	-	*0,01*	*2,71*	*0,23*	*7,82*	-	-
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*12,45*	*0,90*	*0,90*	-	*0,20*	*0,68*	-	*9,77*
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*32,27*	*2,14*	*6,68*	*4,18*	*2,11*	*6,41*	*5,33*	*5,42*
	Đất chợ	*DCH*	*6,41*	*1,78*	*2,16*	*1,20*	*0,64*	-	-	*0,63*
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,35	0,27	0,33	0,69	0,40	0,11	0,25	0,30
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,74	1,28	-	0,47	-	-	-	-
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	202,30	-	-	-	28,14	69,65	67,65	36,86
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	208,37	113,77	50,32	44,28	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,21	4,97	0,40	0,65	0,40	0,57	1,70	1,51

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa
2.15	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,06	0,06	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất tín ngưỡng	TIN	3,42	0,01	-	0,17	0,14	2,25	0,01	0,83
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	981,06	100,38	71,55	164,58	64,83	121,65	263,13	194,94
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.603,81**	**-**	**7,86**	**21,12**	**1.059,10**	**-**	**124,21**	**391,51**
II	**KHU CHỨC NĂNG**									
1	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
2	**Đất khu kinh tế**	**KKT**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
3	**Đất đô thị**	**KDT**	**5.098,43**	**1.380,52**	**1.157,01**	**2.560,89**	**-**	**-**	**-**	**-**
4	**Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**	**KNN**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
5	**Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)**	**KLN**	**2.152,08**	**13,22**	**25,54**	**338,12**	**514,85**	**132,60**	**115,24**	**1.012,50**
6	**Khu du lịch**	**KDL**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
7	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**	**KBT**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
8	**Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, khu cụm công nghiệp)**	**KPC**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
9	**Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**	**DTC**	**5.098,43**	**1.380,52**	**1.157,01**	**2.560,89**	**-**	**-**	**-**	**-**
10	**Khu thương mại - dịch vụ**	**KTM**	**77,23**	**6,79**	**15,70**	**15,87**	**0,26**	**0,56**	**13,16**	**24,88**
11	**Khu đô thị - thương mại - dịch vụ**	**KDV**	**5.098,43**	**1.380,52**	**1.157,01**	**2.560,89**				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	202,30				28,14	69,65	67,65	36,86
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	213,16				28,34	70,31	76,73	37,78

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục số 02

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 thị xã Duyên Hải

(Kèm theo Quyết định số 2065/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**103,75**	**1,72**	**12,13**	**30,86**	**13,09**	**1,07**	**18,41**	**26,47**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,26	-	0,06	-	-	0,20	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6,86	0,61	1,26	1,07	0,14	0,15	0,10	3,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,12	0,50	0,80	0,73	0,70	0,24	4,98	0,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	35,36	-	-	13,91	11,13	-	-	10,32
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,44	-	-	-	-	-	2,44	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	39,52	0,61	10,01	14,87	1,12	0,48	10,89	1,54
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	11,19	-	-	0,28	-	-	-	10,91
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**24,39**	**-**	**-**	**-**	**21,47**	**2,92**	**-**	**-**
	Trong đó:									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)	21,47	-	-	-	21,47	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dung chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**2,45**	**2,45**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục số 03

Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 thị xã Duyên Hải

(Kèm theo Quyết định số 2065/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**56,59**	**0,41**	**0,21**	**15,80**	**12,59**	**0,57**	**11,88**	**15,13**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,20	-	-	-	-	0,20	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,40	-	0,16	0,72	0,04	-	-	3,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,91	-	0,05	0,53	0,60	0,07	2,66	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21,45	-	-	-	11,13	-	-	10,32
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,44	-	-	-	-	-	2,44	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,77	0,41	-	14,27	0,82	0,30	6,78	1,19
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,42	-	-	0,28	-	-	-	0,14
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4,26**	**1,11**	**-**	**2,28**	**0,25**	**0,02**	**0,57**	**0,03**
	Trong đó:									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,06	1,06	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,67	-	-	1,40	0,25	0,02	-	-
	Trong đó:									
	Đất giao thông	*DGT*	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa
	Đất thủy lợi	*DTL*	*1,47*	-	-	*1,20*	*0,25*	*0,02*	-	-
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*0,20*	-	-	*0,20*	-	-	-	-
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ và xã hội	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	*DCH*	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,41	-	-	0,88	-	-	0,50	0,03
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,07	-	-	-	-	-	0,07	-
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục số 04

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 thị xã Duyên Hải

(Kèm theo Quyết định số 2065/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3,28**	-	-	-	-	-	**3,28**	-
	Trong đó:			-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,25	-	-	-	-	-	0,25	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,03	-	-	-	-	-	3,03	-
	Trong đó:									
	Đất giao thông	*DGT*	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất thủy lợi	*DTL*	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*3,03*	-	-	-	-	-	*3,03*	-
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	*DCH*	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-